

Biểu tổng hợp dự toán thuê đơn vị tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá sản phẩm thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số : 26/QĐ-STNMT ngày 23 /01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp	Gtt	380.567.945	30.445.436	411.013.380	
1	Chi phí điều tra, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống kê, kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất		278.939.095	22.315.128	301.254.222	
2	Chi phí xây dựng bộ đơn giá		101.628.850	8.130.308	109.759.158	
III	Chi phí tư vấn	Gtv	21.079.240	806.339	21.885.579	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu		6.000.000		6.000.000	Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP của Chính Phủ. Báo giá Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thịnh Linh ngày 07/11/2024
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		5.000.000		5.000.000	
3	Chi phí nghiệm thu sản phẩm, nhiệm vụ/Thẩm định		10.079.240	806.339	10.885.579	
IV	Chi phí khác	Gk	-	-	330.000	
1	Chi phí đăng tải thông báo mời thầu				330.000	
TỔNG CỘNG (Gtt + Gtv + Gk)		Gdt	401.647.185	31.251.775	433.228.960	
TỔNG CỘNG (làm tròn số)					433.000.000	

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
A	TỔNG DỰ TOÁN A=B+C				262.184.323	26.834.011	289.018.335	
B	CHI PHÍ THỰC HIỆN				237.821.465	11.327.630	249.149.095	
I	Chi phí trực tiếp				212.340.594	9.850.113	222.190.707	
1	Khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ; Tổng hợp, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu				6.078.794	-	6.078.794	
1.1	Thu thập các văn bản pháp quy về công tác Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Tổng hợp, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu đã thu thập tại trung ương và địa phương; Tổng hợp, xử lý, phân loại, lựa chọn hạng mục phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Công nhóm (1KS3, 1KS2)	630.221	7	4.411.544		4.411.544	
1.4	Báo cáo đánh giá và đề xuất kiến nghị	Công 1KS3	333.450	5	1.667.250		1.667.250	
2	Làm thử, làm mẫu theo trình tự, nội dung các bước công việc Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất				21.107.385	9.850.113	30.957.498	
2.1	Làm thử, làm mẫu các bước công việc ngoại nghiệp tại Lạng Sơn	Công nhóm (1KS3, 1KS4)	703.580	14		9.850.113	9.850.113	
2.2	Làm thử, làm mẫu các bước công việc nội nghiệp	Công nhóm (1KS3, 1KS4)	703.580	30	21.107.385	-	21.107.385	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất				92.295.626	0	92.295.626	
3.1	Rà soát quy trình, nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đề xuất áp dụng định mức có liên quan đến từng bước công việc	Công nhóm (1KS3, 1KS4)	703.580	5	3.517.898		3.517.898	
3.2	Xây dựng tiêu chí hệ số khó khăn theo quy mô các cấp (xã, huyện, tỉnh)	Công nhóm (1KS3, 1KS4)	703.580	5	3.517.898		3.517.898	
3.3	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống kê đất đai các cấp (xã, huyện, tỉnh)	Công nhóm (1KS2, 1KS3)	630.221	21	13.234.631		13.234.631	
3.4	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê đất đai các cấp (xã, huyện, tỉnh)	Công nhóm 3 KS3	1.000.350	30	30.010.500		30.010.500	
3.5	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp (xã, huyện, tỉnh)	Công nhóm 3 KS3	1.000.350	21	21.007.350		21.007.350	
3.6	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề	Công nhóm 3 KS3	1.000.350	21	21.007.350		21.007.350	
4	Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai các cấp (xã, huyện, tỉnh)	Công nhóm 1 KS4+2KS3	1.037.030	21	21.777.620		21.777.620	
5	Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp (xã, huyện, tỉnh)	Công nhóm 1 KS4+2KS3	1.037.030	21	21.777.620		21.777.620	
6	Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề	Công nhóm 1 KS4+2KS3	1.037.030	21	21.777.620		21.777.620	
7	Tổng hợp, chỉnh sửa và hoàn thiện tài liệu sau hội thảo	Công nhóm 1 KS3+1KS4	703.580	18	12.664.431		12.664.431	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
8	Thuyết minh kết quả xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Báo cáo	10.000.000	1	10.000.000		10.000.000	Mục 5 phụ lục 6 Thông tư 136/TT-BTC
9	Chi phí văn phòng phẩm (Chi tiết theo phụ lục 02)				4.861.500		4.861.500	
II	Chi phí chung (12% chi phí nội nghiệp, 15% chi phí ngoại nghiệp)				25.480.871	1.477.517	26.958.388	Mục II phụ lục 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC
C	CHI PHÍ KHÁC				24.362.859	15.506.381	39.869.240	
1	Chi phí nghiệm thu sản phẩm, nhiệm vụ/Thẩm định				9.512.859	566.381	10.079.240	Điểm a khoản 1 mục IV phụ lục 4 Thông tư 136/TT-BTC
2	Công tác phí		4.980.000	3		14.940.000	14.940.000	
	Trong đó: Chi phí công tác tại 1 xã (02 người, 5 ngày làm việc, 1 ngày đi đường)						4.980.000	
-	Khoán chi phí đi lại tại địa phương (20km/ngày/người x 2 người x 5 ngày làm việc)	Km	4.500	200		900.000	900.000	Hỗ trợ chi phí đi lại
-	Khoán thuê phòng nghỉ (2 người x 5 đêm)	Đêm	300.000	10		3.000.000	3.000.000	300.000 đồng/người/đêm x 2 người x 5 đêm Điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư số 40/2017/TT-BTC
-	Tiền phụ cấp lưu trú (2 người x 6 ngày)	Ngày	90.000	12		1.080.000	1.080.000	90.000 đồng/ngày/người x 2 người x 6 ngày làm việc Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
3	Tổ chức hội thảo	Buổi	4.950.000	3	14.850.000		14.850.000	
	Trong đó: Chi phí 1 buổi						4.950.000	
-	Chủ trì hội thảo	Người	500.000	1	500.000		500.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
-	Thư ký	Người	300.000	1	300.000		300.000	Mục 6 phụ lục 6 Thông tư 136/TT-BTC
-	Thành viên tham dự	Người	150.000	23	3.450.000		3.450.000	
-	Báo cáo góp ý	Bài viết	350.000	2	700.000		700.000	
D	Thuế VAT						23.121.467	
E	Tổng cộng E=D+A						312.139.802	

BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ

Xây dựng bộ đơn giá Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
A	Chi phí trực tiếp (I+II+III)				76.383.793	2.077.394	78.461.186	
I	Chi phí nhân công				69.374.273	2.077.394	71.451.666	
1	Khảo sát, thu thập về đơn giá các loại vật liệu, công cụ, dụng cụ và thiết bị trên địa bàn tỉnh	Công KS2	7	296.771		2.077.394	2.077.394	
2	Thiết lập các bảng đơn giá vật tư, thiết bị và tiền công lao động	Công KS3	2	333.450	666.900		666.900	
3	Bảng giá chi tiết từng bộ đơn giá				68.707.373	0	68.707.373	
*	Bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất				68.707.373	0	68.707.373	
3.1	Đơn giá xây dựng bảng giá thống kê đất đai định kỳ - 3 cấp (Xã, Huyện, Tỉnh)				32.001.197	0	32.001.197	
	Đơn giá xây dựng bảng giá thống kê đất đai định kỳ - 1 cấp				10.667.066	0	10.667.066	
	Lập bảng tính chi phí nhân công				1.370.480	0	1.370.480	
+	<i>Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức lao động</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	1	703.580	703.580		703.580	
	Lập bảng tính chi phí dụng cụ				2.074.059	0	2.074.059	
+	<i>Liên kết phần đơn giá dụng cụ</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức dụng cụ</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	2	703.580	1.407.159		1.407.159	
	Lập bảng tính chi phí vật liệu				2.074.059	0	2.074.059	
+	<i>Liên kết phân đơn giá vật liệu</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức vật liệu</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	2	703.580	1.407.159		1.407.159	
	Lập bảng tính chi phí thiết bị				2.074.059	0	2.074.059	
+	<i>Liên kết phân đơn giá thiết bị</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức thiết bị</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	2	703.580	1.407.159		1.407.159	
	Lập bảng tổng hợp đơn giá				3.074.409	0	3.074.409	
+	<i>Liên kết phân chi phí nhân công</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Liên kết phân chi phí dụng cụ, vật liệu</i>	Công KS3	2	333.450	666.900		666.900	
+	<i>Liên kết phân chi phí khấu hao và năng lượng</i>	Công KS3	2	333.450	666.900		666.900	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	2	703.580	1.407.159		1.407.159	
3.2	Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ - 3 cấp (Xã, Huyện, Tỉnh)				22.227.777	0	22.227.777	
	<i>Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ - 1 cấp</i>				7.409.259	0	7.409.259	
	Lập bảng tính chi phí nhân công				1.667.250	0	1.667.250	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
+	<i>Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức lao động</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công</i>	Công KS3	3	333.450	1.000.350		1.000.350	
	Lập bảng tính chi phí dụng cụ				1.333.800	0	1.333.800	
+	<i>Liên kết phần đơn giá dụng cụ</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức dụng cụ</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ</i>	Công KS3	2	333.450	666.900		666.900	
	Lập bảng tính chi phí vật liệu				1.333.800	0	1.333.800	
+	<i>Liên kết phần đơn giá vật liệu</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức vật liệu</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu</i>	Công KS3	2	333.450	666.900		666.900	
	Lập bảng tính chi phí thiết bị				1.370.480	0	1.370.480	
+	<i>Liên kết phần đơn giá thiết bị</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức thiết bị</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	1	703.580	703.580		703.580	
	Lập bảng tổng hợp đơn giá				1.703.930	0	1.703.930	
+	<i>Liên kết phần chi phí nhân công</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Liên kết phần chi phí dụng cụ, vật liệu</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	1	703.580	703.580		703.580	
3.3	Đơn giá kiểm kê đất đai theo chuyên đề tại địa phương				9.296.586	0	9.296.586	
	Lập bảng tính chi phí nhân công				2.074.059	0	2.074.059	
+	<i>Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức lao động</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	2	703.580	1.407.159		1.407.159	
	Lập bảng tính chi phí dụng cụ				2.074.059	0	2.074.059	
+	<i>Liên kết phần đơn giá dụng cụ</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức dụng cụ</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	2	703.580	1.407.159		1.407.159	
	Lập bảng tính chi phí vật liệu				2.074.059	0	2.074.059	
+	<i>Liên kết phần đơn giá vật liệu</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức vật liệu</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	2	703.580	1.407.159		1.407.159	
	Lập bảng tính chi phí thiết bị				1.370.480	0	1.370.480	
+	<i>Liên kết phần đơn giá thiết bị</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Nhập số liệu định mức thiết bị</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	1	703.580	703.580		703.580	
	Lập bảng tổng hợp đơn giá				1.703.930	0	1.703.930	
+	<i>Liên kết phần chi phí nhân công</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Liên kết phần chi phí dụng cụ, vật liệu</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng</i>	Công KS3	1	333.450	333.450		333.450	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn</i>	Công nhóm 1KS3+1KS4	1	703.580	703.580		703.580	
3.4	Kiểm tra rà soát toàn bộ đơn giá (nhóm 2 người x 5 ngày)	Công KS4	7	370.130	2.590.907		2.590.907	
3.5	Lập thuyết minh bộ đơn giá	Công KS4	7	370.130	2.590.907		2.590.907	
II	Chi phí khấu hao thiết bị				6.253.520		6.253.520	
	- Khấu hao điều hoà	Ca	52	2.400	124.800		124.800	
	- Khấu hao máy tính	Ca	156	8.000	1.248.000		1.248.000	
	- Khấu hao máy in Lazer A4	Ca	52	4.000	208.000		208.000	
	- Khấu hao máy in Lazer A3	Ca	52	4.900	254.800		254.800	
	- Tiền điện	Kw	2.080	2.124	4.417.920		4.417.920	
III	Chi phí vật tư				756.000		756.000	
III.1	Vật tư chính				700.000		700.000	
	- Giấy A4	Ram	1	80.000	80.000		80.000	
	- Giấy A3	Ram	0,5	115.000	57.500		57.500	
	- Mực in A4	Hộp	0,5	675.000	337.500		337.500	
	- Mực in A3	Hộp	0,25	900.000	225.000		225.000	
III.2	Vật liệu nhỏ, vụn vật (8% vật liệu chính)				56.000		56.000	
B	Chi phí chung (12% chi phí nội nghiệp, 15% chi phí ngoại nghiệp)				9.166.055	311.609	9.477.664	Mục II phụ lục 4 Thông tư 136/TT-BTC
C	Chi phí khác				10.220.000	3.470.000	13.690.000	
1	Bảo vệ và nghiệm thu cấp tỉnh	Cuộc	10/13		4.220.000		4.220.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
	- Chủ tịch	Người	1	500.000	500.000		500.000	Căn cứ mục 6 phụ lục 6 Thông tư 136/TT-BTC
	- Thư ký	Người	1	300.000	300.000		300.000	
	- Thành viên hội đồng	Người	20	150.000	3.000.000		3.000.000	
	- Photo tài liệu	Người	21	20.000	420.000		420.000	
2	Nhân sao lấy ý kiến (3 bộ đơn giá x 20 quyển/bộ)	Quyển	60	50.000	3.000.000		3.000.000	
3	Nhân sao, phát hành bộ đơn giá	Quyển	60	50.000	3.000.000		3.000.000	
4	Phương tiện đi lại				0	3.200.000	3.200.000	
	- 01 Chuyển đi bảo vệ (1 ngày)	Chuyển	1	3.200.000		3.200.000	3.200.000	
5	Phụ cấp công tác phí (3người, 1 ngày)	Người	3	90.000		270.000	270.000	Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
CỘNG (A+B + C)					95.769.848	5.859.003	101.628.850	
THUẾ VAT							8.130.308	
TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)							109.759.000	

ĐƠN GIÁ TIỀN CÔNG

Số TT	Nội dung	Hệ số	Lương cấp bậc	Lương phụ 11%	PC trách nhiệm 0,2/5	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 23,5%)	Lương tháng	Lương ngày
A	Kỹ sư							
	Bậc 1	2,34	5.475.600			1.286.766	6.762.366	260.091
	Bậc 2	2,67	6.247.800			1.468.233	7.716.033	296.771
	Bậc 3	3,00	7.020.000			1.649.700	8.669.700	333.450
	Bậc 4	3,33	7.792.200			1.831.167	9.623.367	370.130
	Bậc 5	3,66	8.564.400			2.012.634	10.577.034	406.809

DỰ TOÁN KINH PHÍ VĂN PHÒNG PHẨM

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	TỔNG				4.861.500
1	Bút bi	Chiếc	4	10.000	40.000
2	Bút ghi CD	Chiếc	3	8.500	25.500
3	Mực in A4 Laser	Hộp	2	1.350.000	2.700.000
4	Sổ ghi chép	Cuốn	5	45.000	225.000
5	Giấy A4	Ream	10	80.000	800.000
6	Ghim dập	Hộp	12	2.000	24.000
7	Ghim vòng	Hộp	8	2.000	16.000
8	Túi nylông (clear)	Cái	100	3.000	300.000
9	Cặp 3 dây	Cái	45	6.000	270.000
10	Hồ dán khô	Hộp	5	2.000	10.000
11	Băng dính to	Cuốn	5	9.000	45.000
12	Bìa A4	Tập	1	94.000	94.000
13	Bìa mica	Tập	1	60.000	60.000
14	Bàn dập ghim loại trung bình	Cái	1	142.000	142.000
15	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	2	55.000	110.000